

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
ĐẾN SỐ: 817
Ngày 19/02/2016

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016

UBND TỈNH BẾN LỊCH QUẢNG
ĐẾN SỐ: 2236/16
Ngày: 05.02.16

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn,

định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg) về: nguồn hình thành máy móc, thiết bị; thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến; thay thế máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng; trang bị, thay thế máy móc, thiết bị chuyên dùng; điều chỉnh mức giá trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến; thuê máy móc, thiết bị tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban Quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Nguồn hình thành máy móc, thiết bị

1. Máy móc, thiết bị phục vụ công tác được mua sắm từ các nguồn kinh phí sau:

a) Kinh phí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Nguồn kinh phí từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định;

c) Nguồn kinh phí thuộc các chương trình, dự án sử dụng vốn nhà nước (bao gồm vốn ngân sách nhà nước; vốn trái phiếu Chính phủ; trái phiếu chính quyền địa phương; nguồn hỗ trợ chính thức ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, gồm: vốn viện trợ không hoàn lại, vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia).

Đối với các chương trình, dự án đầu tư từ các nguồn vốn khác khuyến khích vận dụng quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg và Thông tư này.

d) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

2. Máy móc, thiết bị nhận điều chuyển từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Máy móc, thiết bị là các tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến

Việc thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg được thực hiện như sau:

1. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho các chức danh quy định tại Điều 5 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg được thay thế theo yêu cầu công tác.

2. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến quy định tại Điều 6 và Điều 7 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg được thay thế khi đã sử dụng vượt quá thời gian theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 162/2014/TT-BTC) mà không thể tiếp tục sử dụng hoặc bị hư hỏng mà không đảm bảo an toàn khi vận hành.

3. Việc thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến được thực hiện theo thứ tự như sau:

a) Nhận điều chuyển từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Mua mới trong trường hợp không có máy móc, thiết bị để nhận điều chuyển theo quy định tại điểm a khoản này.

4. Giá mua mới máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thực hiện theo quy định tại Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật.

5. Khi được thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến, trường hợp máy móc, thiết bị được xử lý theo hình thức thanh lý thì số tiền thu được sau khi trừ các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước được xử lý như sau:

a) Được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động, Ban Quản lý Chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước);

b) Được quản lý, sử dụng theo pháp luật về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước (đối với đơn vị sự nghiệp công lập);

c) Được sử dụng để trả nợ vay, tiền huy động đối với máy móc, thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay (đối với đơn vị sự nghiệp công lập); số còn lại (nếu có) được xử lý theo quy định tại điểm b khoản này.

Điều 4. Thay thế máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị

Việc thay thế máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều 8 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg được thực hiện như sau:

1. Máy móc, thiết bị được thay thế khi đã sử dụng vượt quá thời gian theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC mà không thể tiếp tục sử dụng hoặc bị hư hỏng mà không đảm bảo an toàn khi vận hành;

2. Việc thay thế máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này;

3. Giá mua mới máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật;

4. Khi được thay thế máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị, trường hợp máy móc, thiết bị được xử lý theo hình thức thanh lý thì số tiền thu được sau khi trừ các chi phí có liên quan được xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này.

Điều 5. Ban hành tiêu chuẩn, định mức; trang bị và thay thế máy móc, thiết bị chuyên dùng

1. Việc ban hành tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Điều 9 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg được thực hiện như sau:

1.1. Việc xác định giá làm căn cứ xây dựng tiêu chuẩn, định mức về máy móc, thiết bị chuyên dùng là giá phổ biến trên thị trường (giá đã được các nhà cung cấp niêm yết, thông báo trên thị trường) hoặc tham khảo giá mua của các kỳ trước.

1.2. Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản:

a) Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng,

chủng loại, mức giá) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính về tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng, chủng loại); đồng thời, gửi Bộ Tài chính để phối hợp quản lý.

b) Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng, chủng loại, mức giá) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp về tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng, chủng loại).

1.3. Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng, chủng loại, mức giá) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Trang bị, thay thế máy móc, thiết bị chuyên dùng:

2.1. Việc trang bị, thay thế máy móc, thiết bị chuyên dùng được thực hiện theo các hình thức sau:

a) Nhận điều chuyển từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Mua mới trong trường hợp không có máy móc, thiết bị chuyên dùng để nhận điều chuyển theo quy định tại điểm a khoản này.

2.2. Căn cứ dự toán ngân sách được duyệt hàng năm, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và nguồn kinh phí khác được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị; căn cứ tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng đã được ban hành, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc theo phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng, chủng loại, giá mua) cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Kho bạc Nhà nước căn cứ tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện kiểm soát chi và thanh toán khi cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện mua sắm.

4. Máy móc, thiết bị chuyên dùng được thanh lý trong các trường hợp sau:

- a) Đã sử dụng vượt quá thời gian sử dụng theo quy định mà không thể tiếp tục sử dụng;
- b) Bị hư hỏng không thể sử dụng hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả.
- c) Số tiền thu được từ thanh lý máy móc, thiết bị chuyên dùng được quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này.

Điều 6. Điều chỉnh mức giá trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến

Thẩm quyền điều chỉnh mức giá trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến theo quy định tại Điều 10 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg được thực hiện như sau:

1. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu phải trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có giá mua cao hơn không quá 10% so với mức giá quy định tại Điều 6 và Điều 7 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Trường hợp cần thiết phải trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có giá cao hơn từ trên 10% đến không quá 20% so với mức giá quy định tại Điều 6 và Điều 7 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Văn bản đề nghị phải thể hiện các nội dung: sự cần thiết, lý do mua sắm, giá mua dự kiến và số tiền vượt so với mức giá quy định tại Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg, nguồn kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến.

Điều 7. Thuê máy móc, thiết bị tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện thuê máy móc, thiết bị để phục vụ hoạt động theo quy định tại Điều 11 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg trong trường hợp:

- a) Chưa có máy móc, thiết bị hoặc thiếu so với tiêu chuẩn, định mức mà ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao;
- b) Máy móc, thiết bị hiện có đã hư hỏng, không còn sử dụng được hoặc không đảm bảo an toàn khi sử dụng;
- c) Chỉ có nhu cầu sử dụng trong thời gian ngắn hoặc không thường xuyên.

2. Các trường hợp phải thực hiện thuê máy móc, thiết bị mà trên thị trường có cung cấp dịch vụ cho thuê; gồm:

a) Máy móc, thiết bị có nhu cầu sử dụng trong thời gian dưới 12 tháng hoặc chỉ sử dụng tối đa không quá 03 (ba) lần/năm;

b) Máy móc, thiết bị phục vụ công tác quản lý dự án có nhu cầu sử dụng dưới 50% thời gian sử dụng theo chế độ quy định hoặc đã được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư, xây dựng, mua sắm, tiếp nhận tài sản nhưng phải thuê để sử dụng tạm thời trong thời gian triển khai thực hiện việc đầu tư xây dựng, mua sắm, tiếp nhận.

3. Các trường hợp khác không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 11 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg quyết định việc thuê máy móc, thiết bị đảm bảo việc đi thuê có hiệu quả hơn việc mua sắm.

4. Việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

5. Kinh phí thuê máy móc, thiết bị được bố trí từ nguồn kinh phí được phép sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

Điều 8. Khoản kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến

1. Việc khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến theo quy định tại Điều 12 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg chỉ áp dụng đối với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg.

2. Căn cứ loại máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg và thực tế điều kiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức khoán kinh phí} \\ \text{sử dụng máy móc,} \\ \text{thiết bị văn phòng} \\ \text{phổ biến/tháng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá mua mới máy} \\ \text{móc, thiết bị văn} \\ \text{phòng phổ biến} \\ \text{trên thị trường} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Thời gian sử} \\ \text{dụng theo quy} \\ \text{định (năm)} \end{array} : 12 \text{ tháng}$$

Trong đó:

- Giá mua mới máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trên thị trường được xác định trên cơ sở lấy báo giá của ít nhất ba nhà cung cấp (ba nhà cung cấp phải đáp ứng các điều kiện: có thư ủy quyền hoặc giấy phép bán hàng của nhà sản xuất; có giấy cam kết bán hàng của đại lý được ủy quyền hoặc của nhà phân phối chính thức tại Việt Nam) hoặc tham khảo giá mua máy móc, thiết bị của các kỳ trước, đảm bảo không cao hơn mức giá theo quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg.

- Thời gian sử dụng theo quy định được xác định theo thời gian sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến theo chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC. Trường hợp máy móc, thiết bị không thuộc quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC thì gian sử dụng máy móc, thiết bị tính bằng 05 (năm) năm.

4. Mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến quy định tại khoản 3 Điều này được thanh toán cho cán bộ, công chức, viên chức theo tháng.

5. Cán bộ, công chức, viên chức nhận khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có trách nhiệm tự trang bị, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, đảm bảo phục vụ yêu cầu công tác.

6. Kinh phí khoán được bố trí từ nguồn kinh phí được phép sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức và các phòng làm việc, phòng phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được trang bị phù hợp với quy định tại Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi đủ điều kiện thanh lý theo quy định, không thực hiện trang bị mới.

2. Trường hợp số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức và các phòng làm việc, phòng phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được trang bị vượt so với quy định tại Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg thì được điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; số còn lại được xử lý (bán, thanh lý ...) theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

3. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức luân chuyển vị trí công tác giữa các bộ phận trong cơ quan mà máy móc, thiết bị hiện có vẫn còn sử dụng được và phù hợp với tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg thì vẫn tiếp tục sử dụng các máy móc, thiết bị này, không mua mới cho đến khi đủ điều kiện thanh lý.

4. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức nghỉ công tác theo quy định thì máy móc, thiết bị được xem xét, điều chuyển cho cán bộ, công chức, viên chức khác đủ tiêu chuẩn hoặc điều chuyển cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc xử lý bán, thanh lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

5. Máy móc, thiết bị đủ điều kiện bán, thanh lý, điều chuyển phải xử lý kịp thời, tránh hư hỏng, mất mát, giảm giá trị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Trường hợp không xử lý kịp thời làm hư hỏng, mất mát, giảm giá trị của tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp các Bộ, ngành, địa phương đã ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng trước ngày Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 01 năm 2016) mà phù hợp với quy định tại Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg thì các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện việc trang bị máy móc, thiết bị chuyên dùng theo định mức đã ban hành.

Trường hợp tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng đã ban hành chưa phù hợp với quy định tại Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện điều chỉnh cho phù hợp với quy định tại Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2016.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 94/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước.

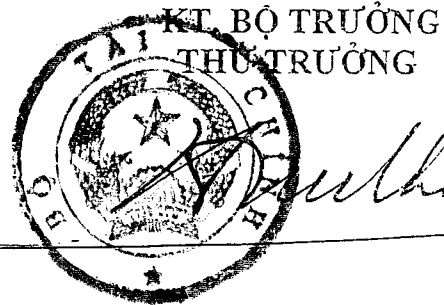
3. Các trường hợp phát sinh kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg và hướng dẫn tại Thông tư này.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư; Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao; Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công TTE/T: Chính phủ, Bộ Tài chính, Cục QLCS;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS. (400)



Nguyễn Hữu Chí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 27/SY-UBND

SAO Y BẢN CHÍNH

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Kế toán VPUBND tỉnh;
- CV : TH, TC(3)
- Lưu VT, (Hoa)

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Văn Tăng